

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31
Phụ lục I - Bảng Tổng hợp giao dịch các bên liên quan	32 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 21 tháng 12 năm 2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HATAY TRANSPORTATION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PTS HATAY.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UpCOM với mã PTH.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Tự Cường	Chủ tịch (Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 23/PTS-NQ-HĐQT ngày 02/03/2018)
Ông Vũ Quang Tuấn	Ủy viên (Miễn nhiệm theo Nghị quyết số 22/PTS-NQ-HĐQT ngày 02/03/2018)
Ông Nguyễn Tiến Cường	Ủy viên
Ông Bùi Trung Định	Ủy viên
Ông Nguyễn Từ Bình	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Lê Tự Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Từ Bình	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Cường	Phó Giám đốc
Bà Dương Tú Oanh	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Thường	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Tự Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 2 năm 2019

Số: 100/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018
của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây được lập ngày ngày 25 tháng 2 năm 2019, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Nguyễn Ngọc Khánh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/10/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày ngày 25 tháng 2 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		31.949.151.295	35.620.131.092
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	5.317.770.822	9.595.826.835
1. Tiền	111		5.317.770.822	9.595.826.835
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.988.044.076	18.921.586.015
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	11.408.140.030	14.547.431.285
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	278.833.186	3.515.852.557
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.301.070.860	858.302.173
IV. Hàng tồn kho	140		9.851.837.123	5.936.626.115
1. Hàng tồn kho	141	5.5	9.851.837.123	5.936.626.115
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.791.499.274	1.166.092.127
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	2.249.084.066	1.141.546.105
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		542.415.208	24.546.022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		84.457.988.269	64.609.802.664
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		53.974.000	44.174.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	53.974.000	44.174.000
II. Tài sản cố định	220		74.610.146.376	59.485.981.550
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	73.231.734.340	58.072.226.774
- Nguyên giá	222		137.544.811.918	113.693.053.499
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.313.077.578)	(55.620.826.725)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	1.378.412.036	1.413.754.776
- Nguyên giá	228		1.871.985.537	1.871.985.537
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(493.573.501)	(458.230.761)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		890.059.591	1.013.319.689
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	890.059.591	1.013.319.689
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.903.808.302	4.066.327.425
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	8.903.808.302	4.066.327.425
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		116.407.139.564	100.229.933.756

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31/12/2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		78.700.430.261	66.009.360.612
I. Nợ ngắn hạn	310		36.298.006.145	33.969.240.335
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	13.042.992.551	10.448.128.678
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	1.486.937.701	354.348.981
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	387.325.023	801.320.440
4. Phải trả người lao động	314		493.477.371	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	-	44.776.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	166.979.492	38.812.354
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	20.425.742.089	21.446.876.890
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		294.551.918	834.976.992
II. Nợ dài hạn	330		42.402.424.116	32.040.120.277
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	31.782.426.116	32.040.120.277
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	10.619.998.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		37.706.709.303	34.220.573.144
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	37.706.709.303	34.220.573.144
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.894.780.000	18.399.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.894.780.000	18.399.750.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.051.082.000	1.051.082.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.465.846.218	10.465.846.218
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.295.001.085	4.303.894.926
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.170.000	250.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.293.831.085	4.303.644.926
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		116.407.139.564	100.229.933.756

Người lập



Đinh Xuân Vũ

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 25 tháng 2 năm 2019

Giám đốc




Lê Tự Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	924.855.730.365	817.536.574.958
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		924.855.730.365	817.536.574.958
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	870.448.211.253	762.633.755.617
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		54.407.519.112	54.902.819.341
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	70.954.423	19.065.961
7. Chi phí tài chính	22	5.20	3.141.668.855	2.062.010.802
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.362.726.543	2.040.958.820
8. Chi phí bán hàng	24	5.21	21.440.350.703	28.235.329.584
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.21	24.538.033.252	19.052.635.694
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		5.358.420.725	5.571.909.222
11. Thu nhập khác	31	5.22	206.693.731	352.735.691
12. Chi phí khác	32	5.22	151.038.767	578.145.633
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		55.654.964	(225.409.942)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		5.414.075.689	5.346.499.280
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	1.120.244.604	1.042.854.354
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		4.293.831.085	4.303.644.926
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	1.569	1.900

Người lập

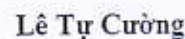

 Đinh Xuân Vũ

Kế toán trưởng


 Ngô Thị Vư

Hà Nội, ngày 25 tháng 2 năm 2019

Giám đốc


 Lê Tự Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.414.075.689	5.346.499.280
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		10.602.705.782	7.447.395.985
- Các khoản dự phòng	03		-	(1.069.727.289)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(161.456.261)	(354.827.208)
- Chi phí lãi vay	06		2.362.726.543	2.040.958.820
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.218.051.753	13.410.299.588
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.405.872.753	1.846.417.269
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.915.211.008)	954.991.221
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.354.303.225	6.504.244.284
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.945.018.838)	261.925.630
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.023.041.720)	(2.040.958.820)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.164.279.409)	(1.297.103.591)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.368.679.571	1.977.950.683
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.734.121.290)	(3.196.961.492)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.565.235.037	18.420.804.772
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.603.610.510)	(8.105.409.092)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		150.909.090	342.999.999
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.547.171	11.827.209
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.442.154.249)	(7.750.581.884)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		83.064.718.817	90.697.189.004
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(73.465.855.618)	(93.254.661.136)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.598.863.199	(2.557.472.132)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4.278.056.013)	8.112.750.756
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.595.826.835	1.483.076.079
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	5.317.770.822	9.595.826.835

Hà Nội, ngày 25 tháng 2 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đinh Xuân Vũ




Ngô Thị Vui

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 21 tháng 12 năm 2018. Vốn điều lệ của Công ty là 21.894.780.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HATAY TRANSPORTATION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PTS HATAY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	31/12/2019 (VND)	Tỷ lệ sở hữu %
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	1.116.696	11.166.960.000	51,00
Cổ đông khác	1.072.782	10.727.820.000	49,00
Tổng	2.189.478	21.894.780.000	100,00

Số lao động bình quân trong năm: 259 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải xăng dầu, vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn sơn, vecni;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ nước hoa, hàng mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: kinh doanh bất động sản
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: dịch vụ kho vận, bãi đỗ xe;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: dịch vụ sửa chữa phương tiện vận tải;
- Dịch vụ ăn uống khác. Chi tiết: dịch vụ ăn uống;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây lắp, sửa chữa các công trình xăng dầu, thiết bị xăng dầu và các công trình dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu phương tiện vận tải, vật tư, thiết bị, phụ tùng ô tô, vật tư thiết bị chuyên dùng xăng dầu.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Kinh doanh và vận tải xăng dầu và các dịch vụ có liên quan.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Văn phòng Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hòa Bình.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hà Nội (giải thể ngày 20/01/2018).

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: là chi phí san lấp giải phóng mặt bằng.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Phần mềm tự động hoá và phần mềm quản lý các cửa hàng xăng được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Thời gian khấu hao là từ 30 đến 50 năm.

Tài sản cố định vô hình khác là phần mềm tự động hoá và phần mềm quản lý các cửa hàng xăng dầu khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 4-7 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Tiền thuê các cửa hàng xăng dầu được phân bổ theo thời gian thuê theo từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí thuê đất phải trả: trích trước theo thông báo tiền thuê đất đợt 1.
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.526.726.955	783.039.944
Tiền gửi ngân hàng	3.791.043.867	8.812.786.891
Tổng	5.317.770.822	9.595.826.835

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	11.408.140.030	14.547.431.285
Công Ty TNHH Thương Mại Mai Dương	230.384.158	-
Công ty Cổ Phần Thái Quang Anh		1.071.118.690
Công ty TNHH KD Tổng Hợp Hồng Khánh	308.510.460	-
Các đối tượng khác	10.869.245.412	13.476.312.595
<i><u>Trong đó: Phải thu là các bên liên quan</u></i>	<i><u>7.464.126.503</u></i>	<i><u>4.692.409.675</u></i>
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	4.311.275.912	2.802.461.859
Công ty Xăng dầu Điện Biên	2.151.964.976	1.870.895.266
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	942.249.209	-
Công ty Cổ phần nhiên liệu bay Petrolimex	5.500.000	-
Công ty Xăng dầu Lào Cai	50.393.950	19.052.550
Công ty Xăng Thái Bình	2.742.456	-
Tổng	11.408.140.030	14.547.431.285

5.3 Trả trước người bán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	278.833.186	3.515.852.557
Công ty TNHH May_TM Bắc Nam	-	540.586.376
Công ty CP QL và XD Đường Bộ I Hà Tây	144.908.186	-
Các nhà cung cấp khác	133.925.000	52.250.000
<i><u>Trả trước cho Bên liên quan</u></i>		<i><u>2.923.016.181</u></i>
Tổng công ty Dịch vụ xăng dầu Petrolimex	-	-
Dài hạn	-	-
Tổng	278.833.186	3.515.852.557

5.4 Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.301.070.860		858.302.173	
Tạm ứng	2.142.998.400	-	491.000.000	-
Phải thu người lao động và phải thu khác	158.072.460	-	367.302.173	-
Dài hạn	53.974.000	-	44.174.000	-
Ký cược, ký quỹ	53.974.000	-	44.174.000	-
Tổng	2.355.044.860	-	902.476.173	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	249.573.574	-	351.642.113	-
Công cụ, dụng cụ	224.631.727	-	69.814.000	-
Hàng hoá	9.377.631.822	-	5.515.170.002	-
Tổng	9.851.837.123	-	5.936.626.115	-

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	2.249.084.066	1.141.546.105
- Chi phí bảo hiểm PTVT, thuê địa điểm & khác	2.210.203.118	1.075.730.059
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	38.880.948	65.816.046
Dài hạn	8.903.808.302	4.066.327.425
- Chi phí trả trước về thuê cửa hàng xăng dầu	7.107.195.146	3.593.560.604
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	896.082.667	465.700.468
- Chi phí sửa chữa tài sản & khác	900.530.489	7.066.353
Tổng	11.152.892.368	5.207.873.530

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	13.601.884.439	4.335.070.088	95.428.437.608	327.661.364	113.693.053.499
Tăng trong năm	282.935.552	1.024.400.000	24.419.535.056	-	25.726.870.608
Mua trong năm	-	1.024.400.000	24.419.535.056	-	25.443.935.056
Đầu tư XDCB hoàn thành	282.935.552	-	-	-	282.935.552
Giảm trong năm	583.470.025	349.813.129	941.829.035	-	1.875.112.189
Thanh lý, nhượng bán	583.470.025	349.813.129	941.829.035	-	1.875.112.189
Số dư tại 31/12/2018	13.301.349.966	5.009.656.959	118.906.143.629	327.661.364	137.544.811.918
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2018	10.652.380.195	3.142.273.663	41.574.423.908	251.748.959	55.620.826.725
Tăng trong năm	714.361.276	426.061.754	9.382.820.025	44.119.987	10.567.363.042
Khấu hao trong năm	714.361.276	426.061.754	9.382.820.025	44.119.987	10.567.363.042
Giảm trong năm	583.470.025	349.813.129	941.829.035	-	1.875.112.189
Thanh lý, nhượng bán	583.470.025	349.813.129	941.829.035	-	1.875.112.189
Số dư tại 31/12/2018	10.783.271.446	3.218.522.288	50.015.414.898	295.868.946	64.313.077.578
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2018	2.949.504.244	1.192.796.425	53.854.013.700	75.912.405	58.072.226.774
Tại 31/12/2018	2.518.078.520	1.791.134.671	68.890.728.731	31.792.418	73.231.734.340

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 26.597.146.173 đồng (01/01/2018 là 24.246.836.917 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình mang đi cầm cố thế chấp các hợp đồng vay tại ngày 31/12/2018 là 30.612.579.389 đồng (01/01/2018 là 23.452.196.209 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2018	1.744.485.537	127.500.000	1.871.985.537
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	<u>1.744.485.537</u>	<u>127.500.000</u>	<u>1.871.985.537</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2018	330.730.761	127.500.000	458.230.761
Tăng trong năm	35.342.740	-	35.342.740
Khấu hao trong năm	35.342.740	-	35.342.740
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	<u>366.073.501</u>	<u>127.500.000</u>	<u>493.573.501</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2018	1.413.754.776	-	1.413.754.776
Tại 31/12/2018	<u>1.378.412.036</u>	<u>-</u>	<u>1.378.412.036</u>

Quyền sử dụng đất của Công ty gồm:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 02432QSD/HT ngày 21/7/2004 với diện tích 6.657,7 m², thời hạn thuê đất là 30 năm (từ 12/09/2002 đến 12/09/2032), mục đích sử dụng: Kinh doanh xăng dầu tại Xã Đồng Mai, Huyện Thanh Oai, Tỉnh Hà Tây.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 02433QSD/HT ngày 21/7/2004 với diện tích 9.819,72m², thời hạn thuê đất là 50 năm (từ 31/12/2003 đến 31/12/2053), mục đích sử dụng: Kinh doanh xăng dầu tại Xã Đồng Mai, Huyện Thanh Oai, Tỉnh Hà Tây.

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
CHXD Tân Hòa, Quốc Oai	410.454.545	410.454.545	365.000.000	365.000.000
CHXD Đại Đồng, Thạch Thất	410.000.000	410.000.000	350.000.000	350.000.000
CHXD Xuy Xá, Mỹ Đức	69.605.046	69.605.046	15.384.137	15.384.137
Hạng mục Nhà lưu trữ	-	-	282.935.552	282.935.552
Tổng	<u>890.059.591</u>	<u>890.059.591</u>	<u>1.013.319.689</u>	<u>1.013.319.689</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	13.042.992.551	13.042.992.551	10.448.128.678	10.448.128.678
Công ty TNHH Dầu nhờn Quốc Tế Thụy Dương	199.873.371	199.873.371	30.882.339	30.882.339
Công ty TNHH Xây dựng Hoa Dương	-	-	99.462.897	99.462.897
Phải trả các đối tượng khác	12.843.119.180	12.843.119.180	10.317.783.442	10.317.783.442
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>12.511.732.370</i>	<i>12.511.732.370</i>	<i>9.767.736.357</i>	<i>9.767.736.357</i>
<i>Công ty XD Hà Sơn Bình</i>	-	-	36.918.346	36.918.346
<i>Tổng Công ty hóa dầu</i>	<i>81.740.366</i>	<i>81.740.366</i>	-	-
<i>Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu (PTC)</i>	<i>12.203.684.084</i>	<i>12.203.684.084</i>	<i>9.635.031.659</i>	<i>9.635.031.659</i>
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội</i>	<i>26.489.920</i>	<i>26.489.920</i>	<i>95.786.352</i>	<i>95.786.352</i>
<i>Công ty PTS Nghệ Tĩnh</i>	<i>199.818.000</i>	<i>199.818.000</i>	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	13.042.992.551	13.042.992.551	10.448.128.678	10.448.128.678

5.11 Người mua trả tiền trước

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Ngắn hạn	1.486.937.701	1.486.937.701	354.348.981	354.348.981
Công ty TNHH TM & DV Phú Hưng	658.171.623	658.171.623	322.108	322.108
Doanh Nghiệp Tư Nhân Xăng dầu Lan Dũng	205.555.422	205.555.422	-	-
Công ty Xây dựng và Trang Trí Nội thất Việt Hà	426.602.050	426.602.050	-	-
Các đối tượng khác	196.608.606	196.608.606	354.026.873	354.026.873
Tổng	1.486.937.701	1.486.937.701	354.348.981	354.348.981

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	471.199.513	3.565.960.097	3.960.830.401	76.329.209
Thuế thu nhập doanh nghiệp	306.854.352	1.120.244.604	1.164.279.409	262.819.547
Thuế thu nhập cá nhân	23.266.575	316.479.423	291.569.731	48.176.267
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	265.718.881	265.718.881	-
Các loại thuế khác	-	23.803.985	23.803.985	-
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	536.481.552	536.481.552	-
Tổng	801.320.440	5.828.688.542	6.242.683.959	387.325.023

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	-	44.776.000
Thù lao của HĐQT quý 4/2017	-	44.776.000
Tổng	-	44.776.000

5.14 Phải trả khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	166.979.492	38.812.354
- Kinh phí công đoàn;	86.515.638	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	80.463.854	38.812.354
Dài hạn	31.782.426.116	32.040.120.277
Nhận tiền đặt cọc của lái xe có tính lãi suất {1}	13.719.352.804	12.948.326.263
Phải trả tiền góp vốn, liên kết mua xe {2}	18.063.073.312	19.091.794.014
Tổng	31.949.405.608	32.078.932.631

(1): Khoản nhận tiền đặt cọc của lái xe có tính lãi suất:

Theo các hợp đồng đã ký kết giữa bên đặt cọc (Bên A) và nhận đặt cọc (Bên B), số tiền đặt cọc được thỏa thuận theo từng hợp đồng, mức lãi suất theo Bên B quy định (có thể thay đổi theo từng thời kỳ phù hợp với mức lãi suất huy động của ngân hàng Nhà nước) theo số tiền đặt cọc và thời gian đặt cọc. Mỗi quý tính lãi 1 lần, nếu Bên A không rút lãi thì số tiền lãi đó Bên B sẽ tự động lũy kế vào số tiền đặt cọc của Bên A và được tính lãi cho các kỳ tiếp theo.

(2): Khoản nhận tiền góp vốn, liên kết mua xe:

Hợp đồng góp vốn đầu tư xe ô tô đã ký kết giữa các bên: Bên A - Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây và Bên B - Các đối tượng góp vốn, tỷ lệ góp: mỗi bên góp 50% giá trị, Bên A: có trách nhiệm tổ chức quản lý điều hành, quyết định điều động xe đáp ứng yêu cầu vận chuyển xăng dầu của Bên A và thanh toán các khoản chi phí, chế độ, quyền lợi và trả tiền khấu hao xe theo tỷ lệ góp vốn 50% cho Bên B theo đơn giá vận tải khoán quy định của Công ty (Bên A). Khi chấm dứt hợp đồng, tài sản xe ô tô sẽ được định giá theo giá thị trường: Bên B được hưởng 50% giá trị tài sản sau khi trừ đi các khoản: Thuế GTGT, thuế TNDN, các khoản chi phí phát sinh khác (nếu có). Nếu tài sản được nhượng bán với giá thấp hơn giá trị còn lại theo sổ sách kế toán thì Bên A được quyền nhận đủ số vốn góp còn lại của Bên A.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B 09 - DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	20.425.742.089	20.425.742.089	71.264.718.817	72.285.853.618	21.446.876.890	21.446.876.890
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch Đống Đa Hà Nội (1)	10.000.000.000	10.000.000.000	45.000.000.000	51.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- SGD	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-
Vay cá nhân (2)	10.425.742.089	10.425.742.089	14.264.718.817	9.285.853.618	5.446.876.890	5.446.876.890
Vay dài hạn	10.619.998.000	10.619.998.000	11.800.000.000	1.180.002.000	-	-
Ngân hàng PGBank Hà Nội (3)	10.619.998.000	10.619.998.000	11.800.000.000	1.180.002.000	-	-
Tổng	31.045.740.089	31.045.740.089	83.064.718.817	73.465.855.618	21.446.876.890	21.446.876.890

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 theo Hợp đồng tín dụng số 8873.18.002.1355194.TD ngày 02/04/2018; hạn mức vay 25 tỷ đồng; lãi suất trong hạn được xác định căn cứ trên kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ với Công ty và quyết định về lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; lãi suất của từng khoản vay sẽ được khế ước nhận nợ của khoản vay đó. Mục đích sử dụng tiền vay: để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm. Hình thức vay có đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

(2) Vay cá nhân theo các hợp đồng vay, lãi vay 0,54%/ tháng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 106.0801/2018/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 25/06/2018 số tiền cho vay 11.800.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng. Mục đích sử dụng: thanh toán tiền mua 32 xe ô tô xi téc cho Tổng công ty Dịch vụ Xăng Dầu Petrolimex. Lãi suất: Bằng lãi suất được quy định tại Hợp đồng tiền gửi số 20-07/05/2018/HTGCK-PGBHN ngày 07/05/2018, trị giá 44.400.000.000 đồng + biến độ 1,2%/năm tương đương 8,2%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MÃU B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	16.000.000.000	1.051.082.000	9.665.846.218	4.189.811.930	30.906.740.148
Tăng trong năm	2.399.750.000	-	800.000.000	4.303.644.926	7.503.394.926
Tăng vốn trong năm	2.399.750.000	-	-	-	2.399.750.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	4.303.644.926	4.303.644.926
Trích lập các quỹ	-	-	800.000.000	-	800.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	4.189.561.930	4.189.561.930
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.789.811.930	1.789.811.930
Chia cổ tức	-	-	-	2.399.750.000	2.399.750.000
Số dư tại 31/12/2017	18.399.750.000	1.051.082.000	10.465.846.218	4.303.894.926	34.220.573.144
Số dư tại 01/01/2018	18.399.750.000	1.051.082.000	10.465.846.218	4.303.894.926	34.220.573.144
Tăng trong năm	3.495.030.000	-	-	4.293.831.085	7.788.861.085
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	4.293.831.085	4.293.831.085
Tăng trong năm	3.495.030.000	-	-	-	3.495.030.000
Giảm trong năm	-	-	-	4.302.724.926	4.302.724.926
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	3.495.030.000	3.495.030.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	807.694.926	807.694.926
Số dư tại 31/12/2018	21.894.780.000	1.051.082.000	10.465.846.218	4.295.001.085	37.706.709.303

Đơn vị tính: VND

Theo Nghị Quyết Đại hội cổ đông thường niên số 27/NQ- ĐHĐCD ngày 04 tháng 04 năm 2018 thông qua tờ trình phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

Mức chia Cổ tức là 19% bằng cổ phiếu để tăng vốn điều lệ của Công ty 3.495.950.000 đồng (100 cổ phiếu hiện hành sẽ được nhận 19 cổ phiếu mới).

Phân phối các quỹ:

Quỹ khen thưởng	300.000.000 đồng
Quỹ phúc lợi	238.794.926 đồng
Quỹ khen thưởng của người quản lý	268.900.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	11.166.960.000	9.384.000.000
Cổ đông khác	10.727.820.000	9.015.750.000
Tổng	21.894.780.000	18.399.750.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	18.399.750.000	16.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	3.495.030.000	2.399.750.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	21.894.780.000	18.399.750.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.302.724.926	4.189.561.930

d. Cổ phiếu

	Năm 2018 Cổ phiếu	Năm 2017 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.189.478	1.839.975
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.189.478	1.839.975
+ Cổ phiếu phổ thông	2.189.478	1.839.975
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.189.478	1.839.975
Cổ phiếu phổ thông	2.189.478	1.839.975
Cổ phiếu quỹ		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.465.846.218	10.465.846.218
Tổng	10.465.846.218	10.465.846.218

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.17 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	824.861.186.757	733.240.759.057
Doanh thu bán xăng dầu	812.703.906.999	722.045.425.023
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	6.301.673.497	5.640.151.581
Doanh thu bán hàng hóa khác	5.855.606.261	5.555.182.453
Doanh thu cung cấp dịch vụ	99.994.543.608	84.295.815.901
Doanh thu vận tải bộ	98.507.048.412	82.684.184.342
Doanh thu dịch vụ khác	1.487.495.196	1.611.631.559
Tổng	924.855.730.365	817.536.574.958

5.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn bán hàng hóa	793.212.221.492	699.970.312.891
Giá vốn bán xăng dầu	781.592.411.202	689.379.693.562
Giá vốn bán dầu mỡ nhờn	5.859.422.384	5.114.292.893
Giá vốn bán hàng hóa khác	5.760.387.906	5.476.326.436
Giá vốn cung cấp dịch vụ	77.235.989.761	62.663.442.726
Giá vốn vận tải bộ	76.607.454.428	61.552.143.961
Giá vốn dịch vụ khác	628.535.333	1.111.298.765
Tổng	870.448.211.253	762.633.755.617

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	10.547.171	11.827.209
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	60.407.252	7.238.752
Tổng	70.954.423	19.065.961

5.20 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	2.362.726.543	2.040.958.820
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	765.382.819	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.559.493	21.051.982
Tổng	3.141.668.855	2.062.010.802

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.21 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí bán hàng	21.440.350.703	28.235.329.584
Chi phí nhân viên bán hàng	11.036.785.243	11.779.900.350
Chi phí vật liệu, bao bì	450.890.497	403.827.011
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	109.553.901	1.068.227.681
Chi phí khấu hao TSCĐ	941.959.427	1.043.286.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	836.339.288	662.977.363
Chi phí bằng tiền khác	8.064.822.347	13.277.110.519
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.538.033.252	19.052.635.694
Chi phí nhân viên quản lý	10.826.735.978	8.938.381.320
Chi phí nguyên vật liệu	215.342.549	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	268.488.427	275.092.448
Chi phí khấu hao TSCĐ	480.849.040	436.931.239
Thuế, phí và lệ phí	82.134.948	141.500.000
Chi phí dự phòng	-	(1.069.727.289)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.488.260.136	1.055.806.892
Chi phí bằng tiền khác	11.176.222.174	9.274.651.084
Tổng	45.978.383.955	47.287.965.278

5.22 Thu nhập khác / Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	150.909.090	342.999.999
Các khoản nhập khác	55.784.641	9.735.692
Tổng	206.693.731	352.735.691
Chi phí khác		
Chi phí phạt thuế theo biên bản thanh tra Thuế và phạt vi phạm khác	94.926.067	548.944.173
Chi phí khác	56.112.700	29.201.460
Tổng	151.038.767	578.145.633
Lãi (lỗ) hoạt động khác	55.654.964	(225.409.942)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	5.414.075.689	5.346.499.280
Điều chỉnh tăng	187.147.327	665.910.173
Thù lao HĐQT và BKS không điều hành trực tiếp	73.760.000	96.966.000
Phạt vi phạm theo biên bản thanh tra	113.387.327	548.944.173
Chia lãi liên kết thanh lý xe	-	20.000.000
Điều chỉnh giảm	937.125.272	798.137.682
50% chi phí sửa chữa CHXD năm 2016 chuyển sang 2017	-	798.137.682
Chi phí sửa chữa TSCĐ năm 2017 chuyển sang 2018 theo quyết định cơ quan thuế	937.125.272	-
Thu nhập chịu thuế công ty	4.664.097.744	5.214.271.771
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	932.819.549	1.042.854.354
Thuế TNDN năm 2017 bị truy thu	187.425.055	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.120.244.604	1.042.854.354

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.293.831.085	4.303.644.926
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	858.766.217	807.694.926
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.435.064.868	3.495.950.000
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.189.478	1.839.975
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.569	1.900

(*) Trình bày lại Lãi trên cổ phiếu của năm 2017 do Công ty phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận Theo Nghị Quyết Đại hội cổ đông thường niên số 27/NQ- ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 04 năm 2018.

5.25 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	39.597.245.365	32.099.297.540
Chi phí nhân công	36.535.068.832	36.157.556.681
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.602.705.782	7.447.395.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.215.565.290	3.636.064.383
Chi phí khác bằng tiền	33.263.788.447	30.611.093.415
Tổng	123.214.373.716	109.951.408.004

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Các giao dịch với các nhân sự chủ chốt*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, BKS	Tiền lương và Thù lao	2.259.280.000	2.027.395.762
Tổng		2.259.280.000	2.027.395.762

*dư và Giao dịch với các bên liên quan khác được chi tiết tại Phụ lục I đính kèm báo cáo.***6.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác gồm có kinh doanh phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, và dịch vụ khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại thời điểm ngày 31/12/2017:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	53.480.055.271	5.901.642.549	104.283.730	59.485.981.550
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	1.013.319.689
Các khoản phải thu	5.458.839.601	12.648.207.878	814.538.536	18.921.586.015
Hàng tồn kho	421.456.113	3.198.530.301	2.316.639.701	5.936.626.115
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	14.872.420.387
Tổng tài sản theo bộ phận				100.229.933.756
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	32.164.331.874	10.391.076.411	326.002.005	42.881.410.290
Phải trả tiền vay	-	21.446.876.890	-	21.446.876.890
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	-	1.681.073.432
Tổng nợ phải trả theo bộ phận				66.009.360.612

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
DOANH THU	82.684.184.342	722.045.425.023	12.806.965.593	817.536.574.958
Tổng doanh thu				-
Doanh thu	82.684.184.342	722.045.425.023	12.806.965.593	817.536.574.958
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	1.905.322.927	2.992.893.353	76.481.348	4.974.697.628
Lãi tiền gửi	-	-	-	19.065.961
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	352.735.691
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(1.042.854.354)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	4.303.644.926

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại thời điểm ngày 31/12/2018:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	69.805.739.901	4.620.322.786	184.083.689	74.610.146.376
Xây dựng cơ bản dở dang	-	890.059.591	-	890.059.591
Các khoản phải thu	9.709.303.413	3.808.539.926	524.174.737	14.042.018.076
Hàng tồn kho	474.205.301	6.974.687.737	2.402.944.085	9.851.837.123
Tài sản không phân bổ	-	-	-	17.013.078.398
Tổng tài sản theo bộ phận				116.407.139.564
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	31.982.244.116	14.184.099.156	639.490.467	46.805.833.739
Phải trả tiền vay	10.619.998.000	20.425.742.089	-	31.045.740.089
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	848.856.433
Tổng nợ phải trả theo bộ phận				78.700.430.261

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
DOANH THU	98.507.048.412	812.703.906.999	13.644.774.954	924.855.730.365
Tổng doanh thu				-
Doanh thu	98.507.048.412	812.703.906.999	13.644.774.954	924.855.730.365
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	2.398.078.626	2.591.953.994	297.433.682	5.287.466.302
Lãi tiền gửi	-	-	-	70.954.423
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	55.654.964
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(1.120.244.604)
Lợi nhuận trong năm				4.293.831.085

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 25 tháng 2 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đinh Xuân Vũ



Ngô Thị Vui



Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MÀU 02-B/HN-CTC

PHỤ LỤC I - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Tổng số	Doanh thu hoạt động tài chính		Thu nhập khác
					Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	C	D	I	2	3	4	5
1	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	59.290.650.077				
2	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	18.817.448.550				
3	11009000	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	9.506.642.147				
4	11009006	Công ty TNHH MTV XD Thái Bình	23.192.219				
5	110117000	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	5.598.934				
7	11056500	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	130.909.091				
8	11006001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	8.644.920.100				
		Tổng	96.419.361.118	-	-	-	-

Người lập


Đinh Xuân Vũ

Kế toán trưởng


Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 25 tháng 2 năm 2019

Giám đốc



Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU 04/HN-CTC

PHỤ LỤC I - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Chi tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác
A	C	D	I	2	3	4
I		Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	3.198.530.301	855.805.011	34.363.360	-
II		Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	785.447.903.975	3.712.429.520	495.386.424	-
I	11017000	Tổng công ty dịch vụ xăng dầu (PTC)	785.447.903.975	-	-	-
2	11024000	Công ty CP hoá dầu Petrolimex	-	3.081.326.812	-	-
3	11015000	Công ty XD Hà Sơn Bình	-	631.102.708	-	-
4	11056000	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	-	-	495.386.424	-
III		Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	781.671.746.539	3.753.512.619	398.894.484	-
IV		Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	6.974.687.737	814.721.912	130.855.300	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 2 năm 2019

Giám đốc



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Đinh Xuân Vũ

Ngô Thị Vui

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MÁU 04/HN-CTC

PHỤ LỤC I - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Stt	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHDXD	Phải thu khác	Ký quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	C	D	1	2	3	4	5	6
		PHẦN I: NGÂN HẠN	7.464.126.503	-	-	-	-	-
1	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	2.151.964.976					
2	11009000	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	942.249.209					
3	11009006	Công ty TNHH MTV XD Thái Bình	2.742.456					
5	11006001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	4.311.275.912					
5	11009001	Công ty Cổ phần nhiên liệu bay Petrolimex	5.500.000					
6	11024504	Công ty Xăng dầu Lào Cai	50.393.950					
		PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

Người lập



Đinh Xuân Vũ

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 25 tháng 2 năm 2019

Giám đốc



Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu 05/HN-CTC

PHỤ LỤC I - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KH HDXD	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	C	D	1	2	3	4	5	6
		PHẦN I: NGÂN HẠN	12.511.732.370	-	-	-	44.300.000	-
1	11017000	Tổng Công ty DVXD Petrolimex	12.203.684.084	-	-	-	-	-
2	11024501	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex	81.740.366	-	-	-	-	-
3	10101126	Công ty TNHH Gas Petrolimex HN	26.489.920	-	-	-	44.300.000	-
4	10115552	Công ty CPVT&DV Petrolimex NT	199.818.000	-	-	-	-	-
		PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

Người lập



Đinh Xuân Vũ

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 25 tháng 2 năm 2019

Giám đốc





Lê Tự Cường